

Số: 82/TB-UBND

Phượng Kỳ, ngày 13 tháng 7 năm 2022

THÔNG BÁO

**Niêm yết công khai và giải quyết thủ tục hành chính
thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 4**

UBND xã Phượng Kỳ Thông báo Niêm yết công khai và giải quyết thủ tục hành chính thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 4, cụ thể:

1. Niêm yết công khai **44** thủ tục hành chính thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 trên Trang thông tin điện tử xã Phượng Kỳ, địa chỉ: <http://phuongky.tuky.haiduong.gov.vn> (Có Phụ lục chi tiết kèm theo)

2. Quy trình niêm yết: Được thực hiện theo quy định.

3. Công chức Văn hóa - Xã hội tổng hợp, đăng tải các danh mục, nội dung quy trình giải quyết trên Trang thông tin điện tử của xã để các cá nhân, tổ chức nắm được và thực hiện.

4. Đài truyền thanh xã có trách nhiệm thường xuyên tuyên truyền trên hệ thống truyền thanh của xã về các lĩnh vực và thủ tục hành chính được công khai.

5. Các công chức chuyên môn, Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả có trách nhiệm, hướng dẫn, tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả hồ sơ thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân theo quy định.

UBND xã Phượng Kỳ đề nghị các tổ chức, cá nhân và các bộ phận có liên quan nghiêm túc triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- UBND huyện Tứ Kỳ;
- Thường vụ Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- Các công chức có TTHC;
- Bộ phận một cửa;
- Các bộ phận có liên quan;
- Lưu: Vp.

CHỦ TỊCH

Tấn Văn Duẩn

PHỤ LỤC

Danh mục thủ tục hành chính thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 *(Kèm theo Thông báo số 82/TB-UBND ngày 13/7/2022 của UBND xã)*

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính/Dịch vụ công
1	2.000355.000.00.00.H23	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn
2	1.001653.000.00.00.H23	Thủ tục Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật
3	1.001699.000.00.00.H23	Thủ tục xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật
4	2.000908.000.00.00.H23	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc
5	2.001009.000.00.00.H23	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở
6	2.000942.000.00.00.H23	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực
7	2.002396.000.00.00.H23	Thủ tục Giải quyết tố cáo tại cấp xã
8	1.000894.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký kết hôn
9	1.000593.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động
10	1.004837.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký giám hộ
11	1.004845.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ
12	2.000635.000.00.00.H23	Thủ tục cấp bản sao trích lục hộ tịch
13	1.004082.000.00.00.H23	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích
14	2.001255.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước
15	1.003596.000.00.00.H23	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương
16	1.000132.000.00.00.H23	Thủ tục Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình
17	2.002400.000.00.00.H23	Thủ tục kê khai tài sản, thu nhập
18	2.001457.000.00.00.H23	Thủ tục công nhận Tuyên truyền viên pháp luật
19	2.001449.000.00.00.H23	Thủ tục cho thôi làm Tuyên truyền viên pháp luật
20	2.000930.000.00.00.H23	Thủ tục thôi làm hòa giải viên
21	2.002080.000.00.00.H23	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên

22	2.000373.000.00.00.H23	Thủ tục công nhận hòa giải viên
23	1.000775.000.00.00.H23	Thủ tục tặng giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị
24	2.000346.000.00.00.H23	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề
25	2.000337.000.00.00.H23	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đợt xuất
26	1.000748.000.00.00.H23	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình
27	2.000305.000.00.00.H23	Thủ tục xét tặng danh hiệu Lao động tiên tiến
28	1.008902.000.00.00.H23	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện cộng đồng
29	2.000794.000.00.00.H23	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở
30	2.001909.000.00.00.H23	Thủ tục Tiếp công dân tại cấp xã
31	1.008004.000.00.00.H23	Thủ tục Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa
32	2.000509.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng
33	1.001028.000.00.00.H23	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng
34	1.001078.000.00.00.H23	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã
35	1.001085.000.00.00.H23	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã
36	1.001098.000.00.00.H23	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã
37	1.001109.000.00.00.H23	Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác
38	1.001156.000.00.00.H23	Thủ tục thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung
39	1.001167.000.00.00.H23	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc

40	1.003622.000.00.00.H23	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã
41	1.000954.000.00.00.H23	Thủ tục xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm
42	1.001120.000.00.00.H23	Thủ tục xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa
43	2.001801.000.00.00.H23	Thủ tục Xử lý đơn tại cấp xã
44	1.003554.000.00.00.H23	Hòa giải tranh chấp đất đai